

Số: /2025/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 2

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 95/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07/03/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường địa phương 05 năm một lần, lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh; tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến lập báo cáo hiện trạng môi trường, bao gồm báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường địa phương 05 năm một lần, lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường.

Điều 3. Căn cứ xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07/03/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 95/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 4. Quy định về Định mức

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm báo cáo hiện trạng môi trường; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm báo cáo hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Các công việc xây dựng báo cáo, hội thảo, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;
- b) Định biên: quy định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc;
- c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

2. Định mức dụng cụ:

Định mức dụng cụ (định mức sử dụng dụng cụ) là thời gian (số ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, gồm:

a) Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn) là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kỹ thuật của dụng cụ. Thời hạn sử dụng dụng cụ xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng;

b) Mức cho các dụng cụ nhỏ, dụng cụ phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tại quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3. Định mức thiết bị:

Định mức thiết bị (định mức sử dụng thiết bị) là thời gian (số ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, gồm:

- a) Số ca máy sử dụng trong một năm: máy nội nghiệp là 500 ca;
- b) Thời hạn sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị. Đơn vị tính là năm;
- c) Thời gian sử dụng thiết bị như sau:
 - Thiết bị có thời gian sử dụng 05 năm: máy vi tính, máy in A4, máy in màu A4, máy quét A3, máy chiếu, ổ ghi đĩa DVD.
 - Thiết bị có thời gian sử dụng 08 năm: điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU, máy photocopy.

4. Định mức vật liệu:

a) Định mức vật liệu (định mức sử dụng vật liệu) là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm;

b) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 08% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tại quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật này.

Điều 6. Quy định hệ số điều chỉnh và từ viết tắt

1. Hệ số điều chỉnh định mức cho khu vực lập báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh 05 năm một lần, báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường hàng năm với hệ số điều chỉnh là 0,82 (do tỉnh có đô thị loại II) hoặc hệ số điều chỉnh là 0,90 (trường hợp tỉnh có đô thị loại I).

2. Chữ viết tắt trong quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Bảng 1

Bảng 1. Quy định chữ viết tắt

Stt	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Bảo vệ môi trường	BVMT
2	Cụm công nghiệp	CCN
3	Khu công nghiệp	KCN
4	Khoa học công nghệ	KHCN
5	Kỹ sư hạng III	KS
6	Kỹ sư hạng III bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4	KS1, KS2, KS3, KS4
7	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
8	Hiện trạng môi trường	HTMT

Điều 7. Phương pháp lập báo cáo hiện trạng môi trường

Việc lập báo cáo hiện trạng môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 67 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Quy định kỹ thuật chi tiết lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo đối với báo cáo chuyên đề về môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Sản phẩm: chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng khung cấu trúc báo cáo và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Xây dựng khung cấu trúc của báo cáo:

Việc xây dựng khung cấu trúc của báo cáo là thực hiện rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở khung cấu trúc cơ bản đã quy định tại Điều 70, quy định chi tiết tại Mẫu số 07 và Mẫu số 08 Phụ lục VI ban hành kèm

theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Vì vậy, không xây dựng định mức cho bước công việc này;

b) Đề cương chi tiết của báo cáo được xây dựng trên cơ sở khung cấu trúc. Nội dung đề cương chi tiết bao gồm: tên chương, mục, thông điệp, nội dung cơ bản của từng chương, mục, các yêu cầu về thông tin, số liệu, bảng biểu minh họa và số lượng trang của từng chương, mục;

c) Sản phẩm: khung cấu trúc của báo cáo và đề cương chi tiết của báo cáo.

3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Xác định hình thức và nguồn thu thập thông tin, số liệu:

Các hình thức thu thập thông tin, số liệu bao gồm: tổng hợp thông tin, số liệu sẵn có tại đơn vị thực hiện xây dựng báo cáo; hội thảo; gửi văn bản; điều tra, khảo sát trực tiếp tại các đơn vị có liên quan; đặt hàng các chuyên gia; quan trắc bổ sung.

Các nguồn thông tin, số liệu phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu:

Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với đề cương chi tiết của báo cáo đã xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục 2 Chương này, việc tổ chức thu thập như sau:

- Thu thập thông tin, số liệu sẵn có tại đơn vị thực hiện xây dựng báo cáo, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức hội thảo: xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo; xác định, địa điểm tổ chức; xác định phạm vi, đối tượng tham dự; chuẩn bị tổ chức Hội thảo: gửi giấy mời, xác nhận đại biểu tham dự, đặt bài báo cáo tham luận, đặt các dịch vụ tổ chức hội thảo; tổ chức các buổi, phiên hội thảo; tổng hợp ý kiến, tách lọc thông tin, số liệu (nếu có).

Đối với bước công việc tổ chức các buổi, phiên hội thảo tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức văn bản: xác định thông tin, số liệu cần thu thập; xác định cơ quan quản lý thông tin, số liệu; dự thảo văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; tiếp nhận văn bản cung cấp thông tin, số liệu; tổng hợp thông tin, số liệu.

- Thu thập thông tin bằng hình thức điều tra, khảo sát: xác định phạm vi và đối tượng điều tra; thiết kế phiếu điều tra; xây dựng kế hoạch điều tra; chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác: giấy giới thiệu hoặc công văn; liên hệ, xếp lịch làm việc; đi điều tra, khảo sát; tổng hợp thông tin, số liệu từ phiếu điều tra; viết báo cáo kết quả khảo sát.

Đối với bước công việc đi điều tra, khảo sát tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức đặt hàng các chuyên gia: xác định nội dung đặt hàng; xác định, liên hệ chuyên gia; làm việc, trao đổi với chuyên gia về nội dung cần đặt hàng; ký kết hợp đồng thuê khoán với chuyên gia; tiếp nhận, xử lý thông tin, số liệu từ các sản phẩm đặt hàng.

Đối với bước công việc ký kết hợp đồng thuê khoán với chuyên gia tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức quan trắc bổ sung thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

c) Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu trên cơ sở các thông tin, số liệu đã thu thập được thành các nhóm thông tin: động lực, sức ép, hiện trạng, tác động, đáp ứng;

d) Xử lý thông tin đã được kiểm tra, tổng hợp theo các nhóm thông tin quy định tại điểm c điểm này.

đ) Sản phẩm thu thập thông tin, số liệu: tập thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường.

4. Xây dựng dự thảo báo cáo

Dự thảo báo cáo được xây dựng trên cơ sở tổng hợp của các báo cáo thành phần. Việc xây dựng báo cáo thành phần thực hiện như sau:

a) Xây dựng báo cáo thành phần (báo cáo phân tích, trình bày một hoặc một số nội dung của báo cáo hiện trạng môi trường), nội dung công việc bao gồm:

- Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần: nội dung, số lượng và thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo thành phần được xây dựng trên cơ sở khung cấu trúc của báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Chương 2 Phần này.

- Rà soát, hiệu chỉnh báo cáo thành phần.

b) Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường:

- Tổng hợp các báo cáo thành phần, xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

- Rà soát, hoàn thiện dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

c) Sản phẩm: các báo cáo thành phần; dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

5. Tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

a) Xác định hình thức tham vấn:

Căn cứ trên tình hình thực tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường có thể lựa chọn một hoặc nhiều hình thức tham vấn như sau: Các hình thức tham vấn các bên

liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường bao gồm: họp chuyên gia, hội thảo, lấy ý kiến các bên, các cơ quan, tổ chức có liên quan; xin ý kiến bằng văn bản.

b) Tổ chức tham vấn cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường:

- Tham vấn bằng hình thức hội thảo, họp nhóm chuyên gia: xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo; xác định, địa điểm tổ chức; xác định phạm vi, đối tượng tham dự; chuẩn bị tổ chức hội thảo: gửi giấy mời và dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường, xác nhận đại biểu tham dự, đặt bài báo cáo tham luận, đặt các dịch vụ tổ chức hội thảo; xây dựng báo cáo trình bày trong hội thảo (bài trình bày); tổ chức các buổi, phiên hội thảo, họp nhóm chuyên gia; tổng hợp các ý kiến trao đổi tại hội thảo; tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của đại biểu tham dự hội thảo.

Đối với bước công việc tổ chức các buổi, phiên hội thảo, họp nhóm chuyên gia tại nội dung này thực hiện định mức, mức chi theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành.

- Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản: dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được gửi xin ý kiến các sở, ban ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương. Xác định đơn vị tham vấn; soạn thảo và gửi văn bản góp ý báo cáo hiện trạng môi trường; tiếp nhận, tổng hợp văn bản góp ý dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường; tổng hợp bằng tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị.

- Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia: xác định các nội dung cần trao đổi; tổng hợp văn bản, các tài liệu có liên quan đã sử dụng trong quá trình xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường; tổng hợp và chuẩn bị các tài liệu phục vụ chỉnh sửa dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường theo ý kiến của chuyên gia.

c) Sản phẩm: các dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường qua các lần tham vấn.

6. Trình, phê duyệt báo cáo:

a) Chuẩn bị hồ sơ trình báo cáo: tờ trình, các văn bản góp ý của các đơn vị có liên quan kèm bản giải trình tiếp thu ý kiến, dự thảo báo cáo;

b) Trình hồ sơ lên cấp có thẩm quyền;

c) Hoàn thiện dự thảo báo cáo theo ý kiến các cấp Lãnh đạo (nếu có) và trình phê duyệt báo cáo lần 2;

d) Thẩm quyền phê duyệt báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 71 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

đ) Sản phẩm: báo cáo hiện trạng môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

Điều 9. Định mức lao động công nghệ

1. Nội dung công việc

1.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

1.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

1.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

1.4. Tham vấn các bên liên quan

1.5. Trình và phê duyệt báo cáo

Nội dung chi tiết của phương pháp và kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Quyết định này.

2. Định biên

Định biên xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường theo bước công việc quy định tại Bảng 2 khoản này.

Bảng 2. Quy định định biên theo bước công việc

TT	Công việc	KS1	KS2	KS3	KS4	Nhóm
1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo			1		1
2	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	1	1			2
3	Xây dựng dự thảo báo cáo		2		1	3
4	Tham vấn các bên liên quan	1		1		2
5	Trình và phê duyệt báo cáo		1			1

3. Định mức

Định mức lao động kỹ thuật xây dựng báo cáo hiện trạng báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại các Bảng 3, Bảng 4, Bảng 5 khoản này.

a) Định mức lao động kỹ thuật theo bước công việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quy định tại Bảng 3 điểm này.

Bảng 3. Quy định mức lao động kỹ thuật (thời gian sản xuất 01 sản phẩm) theo bước công việc

Đơn vị tính (ĐVT): công nhóm/đơn vị sản phẩm

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	7,50
2	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	91,56
2.1	Tổ chức thu thập thông tin	2,10
2.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	39,06
2.2.1	Thông tin về động lực	4,32
2.2.2	Thông tin về sức ép	12,96
2.2.3	Thông tin về hiện trạng	16,50
2.2.4	Thông tin tác động	2,64
2.2.5	Thông tin về đáp ứng	2,64
2.3	Xử lý thông tin	50,40
2.3.1	Thông tin về động lực	6,84
2.3.2	Thông tin về sức ép	15,60
2.3.3	Thông tin về hiện trạng	19,20
2.3.4	Thông tin tác động	4,38
2.3.5	Thông tin về đáp ứng	4,38
3	Xây dựng dự thảo báo cáo	367,71
3.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	342,71
3.1.1	Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của địa phương	40,98
a	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	3,66
b	Tình hình phát triển KT-XH	37,32
b.1	Tình hình phát triển kinh tế	21,42
-	Phát triển công nghiệp	3,40
-	Phát triển xây dựng	3,40
-	Phát triển năng lượng	3,40
-	Phát triển giao thông vận tải	3,40
-	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản	2,21

-	Hoạt động y tế	3,40
-	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu	2,21
b.2	Tình hình xã hội	12,20
-	Bối cảnh xã hội trong nước	3,66
-	Dân số và vấn đề di cư	3,66
-	Phát triển đô thị	4,88
c	Vấn đề hội nhập quốc tế	3,70
3.1.2	Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường	87,93
3.1.3	Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa	11,82
3.1.4	Sức ép hoạt động công nghiệp	13,32
3.1.5	Sức ép hoạt động xây dựng	13,32
3.1.6	Sức ép hoạt động phát triển năng lượng	9,69
3.1.7	Sức ép hoạt động giao thông vận tải	10,29
3.1.8	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản	10,29
3.1.9	Sức ép hoạt động y tế	11,82
3.1.10	Sức ép hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất khẩu	7,38
3.1.3	Hiện trạng môi trường nước	38,34
a	Nước mặt lục địa	14,76
b	Nước dưới đất	11,79
c	Diễn biến môi trường biển ven bờ	11,79
3.1.4	Hiện trạng môi trường không khí	17,70
3.1.5	Hiện trạng môi trường đất	17,70
3.1.6	Hiện trạng đa dạng sinh học	10,32
3.1.7	Quản lý chất thải rắn	13,26
3.1.8	Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	11,70
a	Biến đổi khí hậu	4,41
b	Thiên tai	3,69
c	Sự cố môi trường	3,60
3.1.9	Tác động của ô nhiễm của môi trường	24,60
a	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người	16,80
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông	4,20

	qua các bệnh có liên quan	
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	4,20
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	4,20
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	4,20
b	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH	2,70
c	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	2,40
d	Phát sinh xung đột môi trường	2,70
3.1.10	Quản lý môi trường	64,65
3.1.11	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH địa phương	4,45
3.1.12	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	5,45
a	Các vấn đề về quản lý môi trường	25,48
b	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT	6,18
c	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	9,15
d	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới	4,70
e	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	4,44
f	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	4,80
g	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới	15,53
h	Các thách thức về môi trường	6,65
i	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	8,88
3.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	25,00
4	Tham vấn các bên liên quan	2,76
4.1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức hội thảo	1,20
4.2	Tham vấn bằng gửi văn bản	0,72
4.3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	0,84
5	Trình và phê duyệt báo cáo	2,00

b) Mục 2.1 Bảng 3 khoản 3 Điều này quy định mức lao động kỹ thuật cho thu thập thông tin, số liệu bằng hình thức hội thảo; mức lao động cho thu thập thông tin, số liệu theo các hình thức khác tính bằng hệ số quy định tại Bảng 4 điểm này.

Bảng 4. Quy định hệ số mức theo hình thức thu thập thông tin, số liệu

TT	Công việc	Hệ số
1	Qua tổ chức hội thảo	1,00
2	Tại đơn vị triển khai	0,50
3	Bằng hình thức gửi văn bản	0,60
4	Tổ chức đi điều tra, khảo sát	0,70
5	Đặt hàng các chuyên gia	0,50

c) Điểm 3.2 Bảng 3 khoản 3 Điều này quy định mức lao động kỹ thuật cho 01 lần xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường. Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 điểm này.

Bảng 5. Quy định hệ số mức lao động kỹ thuật xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cho các lần khác nhau

TT	Công việc	Hệ số
1	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 1	1,00
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 2	0,80
3	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 3	0,60
4	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 4	0,40
5	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường lần 5	0,40

Điều 10. Định mức vật tư và thiết bị

1. Định mức dụng cụ

1.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

Định mức dụng cụ xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 6 điểm này.

Bảng 6. Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	6
2	Ghế tựa	cái	60	6
3	Dập ghim	cái	24	0,012
4	Chuột máy tính	cái	12	4,722
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	6
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	1,5

7	Cặp tài liệu	cái	12	6
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	1,008
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	1,008
10	Điện năng	kW		3,198

1.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

Định mức dụng cụ việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 7 điểm này.

Bảng 7. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	243,84
2	Ghế tựa	cái	60	243,84
3	Dập ghim	cái	24	0,35
4	Chuột máy tính	cái	12	102,01
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	243,84
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	60,96
7	Cặp tài liệu	cái	12	121,92
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	121,92
9	Hòm đựng tài liệu	cái	48	121,92
10	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	40,84
11	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	40,84
12	Điện năng	kW		129,96

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng bước công việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu của báo cáo hiện trạng môi trường theo hệ số quy định tại Bảng 8 điểm này.

Bảng 8. Quy định hệ số để tính mức sử dụng dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	0,600
1	Tổ chức thu thập thông tin	0,014
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	0,256

2.1	Thông tin về động lực	0,028
2.2	Thông tin về sức ép	0,086
2.3	Thông tin về hiện trạng	0,108
2.4	Thông tin tác động	0,017
2.5	Thông tin về đáp ứng	0,017
3	Xử lý thông tin	0,330
3.1	Thông tin về động lực	0,045
3.2	Thông tin về sức ép	0,102
3.3	Thông tin về hiện trạng	0,126
3.4	Thông tin tác động	0,029
3.5	Thông tin về đáp ứng	0,028

c) Mức sử dụng dụng cụ theo các hình thức thu thập thông tin khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

1.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 11 điểm này.

Bảng 9. Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1430,71
2	Ghế tựa	cái	60	1430,71
3	Dập ghim	cái	24	17,13
4	Chuột máy tính	cái	12	1138,88
5	Tủ đựng tài liệu	cái	60	357,68
6	Cặp tài liệu	cái	12	476,90
7	Thẻ nhớ USB loại 4GB	cái	24	1,00
8	Hòm đựng tài liệu	cái	48	476,90
9	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1430,71
10	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	239,64
11	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	239,64
12	Điện năng	kW		762,53

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 10 điểm này.

Bảng 10: Quy định hệ số để tính mức sử dụng dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Xây dựng dự thảo báo cáo	0,617
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	0,575
1.1	Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của địa phương	0,069
1.1.1	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,006
1.1.2	Tình hình phát triển KT-XH	0,063
a	Tình hình phát triển kinh tế	0,037
-	Phát triển công nghiệp	0,006
-	Phát triển xây dựng	0,006
-	Phát triển năng lượng	0,006
-	Phát triển giao thông vận tải	0,006
-	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản	0,004
-	Hoạt động y tế	0,006
-	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu	0,003
b	Tình hình xã hội	0,020
-	Bối cảnh xã hội trong nước	0,006
-	Dân số và vấn đề di cư	0,006
-	Phát triển đô thị	0,008
c	Vấn đề hội nhập quốc tế	0,006
1.2	Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường	0,148
1.2.1	Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa	0,020
1.2.2	Sức ép hoạt động công nghiệp	0,022
1.2.3	Sức ép hoạt động xây dựng	0,022
1.2.4	Sức ép hoạt động phát triển năng lượng	0,016
1.2.5	Sức ép hoạt động giao thông vận tải	0,017
1.2.6	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản	0,017
1.2.7	Sức ép hoạt động y tế	0,020
1.2.8	Sức ép hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương	0,012

	mại và xuất khẩu	
1.3	Hiện trạng môi trường nước	0,064
1.3.1	Nước mặt lục địa	0,024
1.3.2	Nước dưới đất	0,020
1.3.3	Diễn biến môi trường biển ven bờ	0,020
1.4	Hiện trạng môi trường không khí	0,030
1.5	Hiện trạng môi trường đất	0,030
1.6	Hiện trạng đa dạng sinh học	0,017
1.7	Quản lý chất thải rắn	0,022
1.8	Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	0,020
1.8.1	Biến đổi khí hậu	0,007
1.8.2	Thiên tai	0,006
1.8.3	Sự cố môi trường	0,007
1.9	Tác động của ô nhiễm của môi trường	0,041
1.9.1	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người	0,028
a	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	0,007
b	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan	0,007
c	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất	0,007
d	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn	0,007
1.9.2	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH	0,005
1.9.3	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái	0,003
1.9.4	Phát sinh xung đột môi trường	0,005
1.10	Quản lý môi trường	0,108
1.10.1	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH địa phương	0,007
1.10.2	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	0,009
1.10.3	Các vấn đề về quản lý môi trường	0,043
1.10.4	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT	0,010
1.10.5	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	0,016

1.10.6	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới	0,008
1.10.7	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	0,007
1.10.8	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	0,008
1.11	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới	0,026
1.11.1	Các thách thức về môi trường	0,011
1.11.2	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	0,015
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	0,042

c) Mức sử dụng dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

1.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng dụng cụ tham vấn các bên liên quan của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 11 điểm này.

Bảng 11. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần tham vấn

DVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	DVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	3,20
2	Ghế tựa	cái	60	3,20
3	Chuột máy tính	cái	12	3,62
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,80
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,60
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,20
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	3,20
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,54
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,54
10	Điện năng	kW		1,71

b) Mức dụng cụ cho các hình thức tham vấn của báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 12 điểm này.

Bảng 12. Quy định hệ số để tính mức dụng cụ theo các hình thức tham vấn các bên liên quan

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Tham vấn bằng hình thức hội thảo	0,60
2	Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản	0,36
3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	0,42

1.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 13 điểm này.

Bảng 13. Quy định mức dụng cụ để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1,608
2	Ghế tựa	cái	60	1,608
3	Chuột máy tính	cái	12	0,0201
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,402
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,608
6	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1,608
7	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,268
8	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,268
9	Điện năng	kW		0,8576

1.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 14 điểm này.

Bảng 14. Quy định mức dụng cụ cho 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	10,40
2	Ghế tựa	cái	60	10,40

3	Chuột máy tính	cái	12	1,00
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	2,60
5	Cặp tài liệu	cái	24	5,20
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,05
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	30	10,40
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	1,74
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	1,74
10	Điện năng	kW		5,54

b) Mức dụng cụ theo bước công việc cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 15 điểm này.

Bảng 15. Quy định hệ số để tính mức dụng cụ theo bước công việc

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường		0,77
1	Cung cấp báo cáo	0,23
2	Công khai báo cáo	
2.1	Công khai báo cáo bằng hình thức đăng tải trên cổng thông tin	0,23
2.2	Công khai báo cáo bằng hình thức tổ chức lễ công bố	0,31

2. Định mức thiết bị

2.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 16 điểm này.

Bảng 16. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,008
2	Máy vi tính	cái	0,40	4,5
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,672

4	Máy in A4	cái	0,40	0,222
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,222
6	Điện năng	kW		43,704

2.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức thiết bị thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 17 điểm này.

Bảng 17. Quy định mức thiết bị cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	40,84
2	Máy vi tính	cái	0,40	91,44
3	Máy photocopy	cái	1,50	14,10
4	Máy in A4	cái	0,40	4,57
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	3,00
6	Máy chiếu	cái	0,50	3,00
7	Điện năng	kW		1.277,66

b) Mức thiết bị cho các bước công việc thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu tính theo hệ số quy định tại Bảng 8 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

c) Mức thiết bị cho tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức thu thập khác tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

2.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 18 điểm này.

Bảng 18. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	239,64
2	Máy vi tính	cái	0,40	1037,03

3	Máy photocopy	cái	1,50	155,55
4	Máy in A4	cái	0,40	51,85
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	25,00
6	Máy chiếu	cái	0,50	25,00
7	Điện năng	kW		10.236,11

b) Mức thiết bị cho từng bước công việc xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 10 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

c) Mức thiết bị để xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cho các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

2.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức thiết bị tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 19 điểm này.

Bảng 19. Quy định mức thiết bị cho 01 tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,54
2	Máy vi tính	cái	0,40	2,40
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,60
4	Máy in A4	cái	0,40	0,20
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,20
6	Máy chiếu	cái	0,50	1,00
7	Điện năng	kW		31,15

b) Mức thiết bị cho các hình thức tham vấn các bên liên quan khác nhau cho báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

2.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức thiết bị trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 20 điểm này.

Bảng 20. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,268
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,0201
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,067
4	Điện năng	kW		5,8625

2.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức thiết bị cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 21 điểm này.

Bảng 21. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,74
2	Máy vi tính	cái	0,40	1,00
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,50
4	Điện năng	kW		41,82

b) Mức thiết bị cho các hình thức cung cấp, công khai báo cáo khác nhau ở cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 15 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3. Định mức vật liệu: tính cho 01 báo cáo (01 sản phẩm)

3.1. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức vật liệu xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 22 điểm này.

Bảng 22. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Mực photocopy	hộp	0,048
2	Bút bi	chiếc	1,2
3	Sổ ghi chép	quyển	1,2
4	Giấy A4	ram	0,3
5	Ghim dập	hộp	0,6
6	Kẹp sắt	hộp	3
7	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	6
8	Cặp đựng tài liệu	cái	1,2

9	Mực in laser A4	hộp	0,012
---	-----------------	-----	-------

3.2. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Mức vật liệu cho quy định cho 01 lần thu thập tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu được quy định tại Bảng 23 điểm này.

Bảng 23. Quy định mức vật liệu cho 01 lần thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	10,00
2	Băng dính trắng 1cm	cuộn	5,00
3	Mực photocopy	hộp	1,60
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	4,00
6	Giấy A4	ram	10,00
7	Ghim dập	hộp	5,00
8	Ghim vòng	hộp	10,00
9	Kẹp sắt	hộp	5,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	50,00
11	Cặp đựng tài liệu	cái	10,00
12	Mực in laser A4	hộp	0,40

b) Mức vật liệu cho từng hạng mục công việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu cho báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 8 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

c) Mức vật liệu theo các hình thức thu thập thông tin khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

3.3. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức vật liệu xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường theo quy định tại Bảng 24 điểm này.

Bảng 24. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	10,00
2	Mực photocopy	hộp	2,50

3	Mực in laser A4	hộp	0,50
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	5,00
6	Giấy A4	ram	15,00
7	Ghim dập	hộp	10,00
8	Ghim vòng	hộp	10,00
9	Kẹp sắt	hộp	10,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	30,00
11	Bìa màu	cái	20,00
12	Bút nhớ dòng	cái	10,00
13	Bút xóa	cái	10,00
14	Đĩa DVD	cái	10,00

b) Mức vật liệu cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường và cấp tính theo hệ số quy định tại Bảng 10 khoản 1 Điều 10 Quyết định này..

c) Mức vật liệu cho xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

3.4. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức vật liệu tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 25 điểm này.

Bảng 25. Quy định mức vật liệu cho 01 lần tham vấn

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	2,00
2	Băng dính trắng 1 cm	cuộn	1,00
3	Mực photocopy	hộp	0,55
4	Mực in laser A4	hộp	0,15
5	Bút bi	chiếc	10,00
6	Sổ ghi chép	quyển	1,00
7	Giấy A4	ram	3,50
8	Ghim dập	hộp	1,00
9	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	15,00
10	Bút nhớ dòng	cái	1,00

11	Bút xóa	cái	1,00
----	---------	-----	------

b) Mức vật liệu cho các hình thức tham vấn các bên liên quan khác nhau cho dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3.5. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức vật liệu trình và phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 26 điểm này.

Bảng 26. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	0,67
2	Mực photocopy	hộp	0,0268
3	Bút bi	chiếc	0,67
4	Giấy A4	ram	0,134
5	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,67
6	Bìa màu	cái	1,34

3.6. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức vật liệu cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Bảng 27 điểm này.

Bảng 27. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	10,00
2	Mực photocopy	hộp	2,40
3	Bút bi	chiếc	10,00
4	Giấy A4	ram	12,00
5	Kẹp sắt	hộp	10,00
6	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	30,00
7	Bìa màu	cái	50,00

b) Mức sử dụng vật liệu cho các bước công việc của cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh tính theo hệ số quy định tại Bảng 15 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

Chương III

LẬP BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ VỀ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

Điều 11. Định mức lao động công nghệ

1. Nội dung công việc: Nội dung công việc trong lập báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh bao gồm: đề xuất, trình phê duyệt chủ đề báo cáo đối với báo cáo chuyên đề về môi trường và nội dung công việc theo khoản 1 Điều 9 Chương II Quyết định này.

2. Định biên

Định biên xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 28 khoản này.

Bảng 28. Quy định số lượng, trình độ lao động để thực hiện bước công việc

TT	Công việc	KS1	KS2	KS3	KS4	Nhóm
1	Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề			1		1
2	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo			1		1
3	Thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu	1	1			2
4	Xây dựng dự thảo báo cáo		2		1	3
5	Tham vấn các bên liên quan	1		1		2
6	Trình và phê duyệt báo cáo		1			1
7	Cung cấp, công khai báo cáo	1	1			2

3. Định mức

a) Định mức lao động kỹ thuật xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 29 điểm này.

Bảng 29. Quy định mức lao động kỹ thuật để sản xuất 01 sản phẩm theo bước công việc

ĐVT: công nhóm/báo cáo

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
1	Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề	1,20
2	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	5,35
3	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	62,25
3.1	Tổ chức thu thập thông tin	1,43
3.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	26,55
3.2.1	Thông tin về động lực	2,93

3.2.2	Thông tin về sức ép	8,82
3.2.3	Thông tin về hiện trạng	11,22
3.2.4	Thông tin tác động	1,79
3.2.5	Thông tin về đáp ứng	1,79
3.3	Xử lý thông tin	34,26
3.3.1	Thông tin về động lực	4,65
3.3.2	Thông tin về sức ép	10,60
3.3.3	Thông tin về hiện trạng	13,05
3.3.3	Thông tin tác động	2,98
3.3.4	Thông tin về đáp ứng	2,98
4	Xây dựng dự thảo báo cáo	255,00
4.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	230,00
4.1.1	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)	25,16
a	Đặc điểm tự nhiên	1,73
b	Phát triển kinh tế - xã hội	23,43
4.1.2	Sức ép ô nhiễm môi trường	52,13
a	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	7,28
b	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	7,88
c	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	19,27
d	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	17,70
4.1.3	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn	108,00
a	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	39,10
b	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	30,20
c	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	38,70
4.1.4	Tác động của ô nhiễm môi trường	11,70
a	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	7,56
b	Phát triển kinh tế - xã hội	2,17
c	Cảnh quan và hệ sinh thái	2,17
4.1.5	Thực trạng quản lý môi trường	23,58
a	Những thành công	18,04

b	Những tồn tại, thách thức	5,54
4.1.6	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT	9,43
a	Các thách thức về môi trường	4,20
b	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	5,23
4.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	25,00
5	Tham vấn các bên liên quan	
5.1	Tham vấn bằng hình thức tổ chức Hội thảo	1,08
5.2	Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản	0,65
5.3	Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia	0,76
6	Trình và phê duyệt báo cáo	1,60
7	Cung cấp, công khai báo cáo	4,00
7.1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	1,20
7.2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	2,80
7.2.1	Công khai bằng hình thức đăng trên cổng thông tin	1,20
7.2.2	Công khai bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo	1,60

b) Mức lao động kỹ thuật tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức khác nhau cho báo cáo chuyên đề về môi trường tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

c) Mức lao động kỹ thuật cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

Điều 12. Định mức vật tư và thiết bị

1. Định mức dụng cụ

1.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức vật tư và thiết bị đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 33 điểm này.

Bảng 30. Quy định mức dụng cụ cho đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	0,9632

2	Ghế tựa	cái	60	0,9632
3	Dập ghim	cái	24	0,0056
4	Chuột máy tính	cái	12	0,0616
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	0,9632
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,2408
7	Cặp tài liệu	cái	12	0,9632
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,1624
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,1624
10	Điện năng	kW		0,5152

1.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 35 điểm này.

Bảng 31. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	4,656
2	Ghế tựa	cái	60	4,656
3	Dập ghim	cái	24	0,012
4	Chuột máy tính	cái	12	3,654
5	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	4,656
6	Tủ đựng tài liệu	cái	60	1,164
7	Cặp tài liệu	cái	12	4,656
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,78
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,78
10	Điện năng	kW		2,484

1.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức sử dụng dụng cụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 32 điểm này.

Bảng 32. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	186,78
2	Ghế tựa	cái	60	186,78
3	Chuột máy tính	cái	12	38,51
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	46,70
5	Cặp tài liệu	cái	12	46,70
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	46,70
7	Hòm đựng tài liệu	cái	48	46,70
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	186,78
9	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	31,28
10	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	31,28
11	Điện năng	kW		99,54

b) Mức dụng cụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 33 điểm này.

Bảng 33. Quy định hệ số tính mức dụng cụ cho các bước công việc của công việc Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	0,532
1	Tổ chức thu thập thông tin	0,012
2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	0,227
2.1	Thông tin về động lực	0,025
2.2	Thông tin về sức ép	0,076
2.3	Thông tin về hiện trạng	0,096
2.4	Thông tin tác động	0,015
2.5	Thông tin về đáp ứng	0,015
3	Xử lý thông tin	0,293
3.1	Thông tin về động lực	0,040
3.2	Thông tin về sức ép	0,091
3.3	Thông tin về hiện trạng	0,112
3.4	Thông tin tác động	0,025
3.5	Thông tin về đáp ứng	0,025

c) Mức sử dụng dụng cụ tổ chức thu thập thông tin cho báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 Khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

1.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 34 điểm này.

Bảng 34. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1091,40
2	Ghế tựa	cái	60	1091,40
3	Chuột máy tính	cái	12	956,85
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	272,85
5	Cặp tài liệu	cái	12	363,80
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	1,00
7	Hòm đựng tài liệu	cái	48	272,85
8	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1091,40
9	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	182,81
10	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	182,81
11	Điện năng	kW		581,69

b) Mức sử dụng dụng cụ cho từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số mức quy định tại Bảng 35 điểm này.

Bảng 35. Quy định hệ số mức dụng cụ xây dựng dự thảo báo cáo theo bước công việc ở cấp tỉnh

TT	Công việc	Báo cáo HTMT cấp tỉnh
Xây dựng dự thảo báo cáo		0,561
1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	0,506
1.1	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)	0,055
1.1.1	Đặc điểm tự nhiên	0,004
1.1.2	Phát triển kinh tế - xã hội	0,051

1.2	Sức ép ô nhiễm môi trường	0,116
1.2.1	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	0,016
1.2.2	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	0,017
1.2.3	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	0,042
1.2.4	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	0,039
1.3	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn	0,237
1.3.1	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	0,086
1.3.2	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	0,066
1.3.3	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	0,085
1.4	Tác động của ô nhiễm môi trường	0,026
1.4.1	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	0,016
1.4.2	Phát triển kinh tế - xã hội	0,005
1.4.3	Cảnh quan và hệ sinh thái	0,005
1.5	Thực trạng quản lý môi trường	0,052
1.5.1	Những thành công	0,040
1.5.2	Những tồn tại, thách thức	0,012
1.6	Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	0,021
1.6.1	Các thách thức về môi trường	0,009
1.6.2	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	0,012
2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	0,055

c) Mức sử dụng dụng cụ cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường của các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

1.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng dụng cụ tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 36 điểm này.

Bảng 36. Quy định mức dụng cụ cho 01 lần tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	2,88
2	Ghế tựa	cái	60	2,88
3	Chuột máy tính	cái	12	2,37
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,72
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,44
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,20
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	2,88
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,48
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,48
10	Điện năng	kW		1,53

b) Mức sử dụng dụng cụ cho tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo các hình thức tham vấn tính theo hệ số quy định trong Bảng 12 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

1.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 37 điểm này.

Bảng 37. Quy định mức dụng cụ để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	1,2864
2	Ghế tựa	cái	60	1,2864
3	Chuột máy tính	cái	4	0,0268
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,3216
5	Cặp tài liệu	cái	12	1,2864
6	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	1,2864
7	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	0,2144
8	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,2144
9	Điện năng	kW		0,6834

1.7. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức sử dụng dụng cụ cung cấp, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 38 điểm này.

Bảng 38. Quy định mức dụng cụ sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	8,32
2	Ghế tựa	cái	60	8,32
3	Chuột máy tính	cái	12	1,44
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	2,08
5	Cặp tài liệu	cái	12	4,16
6	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	24	0,05
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	24	8,32
8	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	36	1,39
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	1,39
10	Điện năng	kW		5,27

c) Mức sử dụng dụng cụ cho cung cấp, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức khác nhau ở cấp tỉnh theo theo hệ số quy định tại Bảng 15 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

2. Định mức thiết bị

2.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức thiết bị đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 39 điểm này.

Bảng 39. Quy định mức thiết bị cho trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,1624
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,056
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,0168
4	Máy in A4	cái	0,40	0,0056
5	Điện năng	kW		3,4216

2.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 40 điểm này.

Bảng 40. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,78
2	Máy vi tính	cái	0,40	3,48
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,51
4	Máy in A4	cái	0,40	0,174
5	Điện năng	kW		33,12

2.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 41 điểm này.

Bảng 41. Quy định mức thiết bị cho 01 lần thu thập

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	31,29
2	Máy vi tính	cái	0,40	35,02
3	Máy photocopy	cái	1,50	6,88
4	Máy in A4	cái	0,40	2,34
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	1,15
6	Điện năng	kW		794,32

b) Mức sử dụng thiết bị cho thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 33 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

c) Mức sử dụng thiết bị cho tổ chức thu thập thông tin theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 Khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

2.2.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức thiết bị xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 42 điểm này.

Bảng 42. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	182,81
2	Máy vi tính	cái	0,40	818,55
3	Máy photocopy	cái	1,50	90,00
4	Máy in A4	cái	0,40	123,00
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	15,00
6	Điện năng	kW		7726,34

b) Mức sử dụng thiết bị theo từng hạng mục công việc xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 33 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

c) Mức sử dụng thiết bị cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cho các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 Khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

2.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức thiết bị tham vấn các bên liên quan cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 43 điểm này.

Bảng 43. Quy định mức thiết bị cho 01 lần tham vấn

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,46
2	Máy vi tính	cái	0,40	2,16
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,30
4	Máy in A4	cái	0,40	0,11
5	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,40	0,10
6	Điện năng	kW		20,24

b) Mức sử dụng thiết bị cho tham vấn các bên liên quan theo các hình thức khác nhau cho dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

2.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức thiết bị trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 44 điểm này.

Bảng 44. Quy định mức thiết bị để sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	0,2144
2	Máy vi tính	cái	0,40	0,0268
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,0804
4	Điện năng	kW		5,0652

2.7. Công bố, công khai báo cáo

a) Định mức thiết bị công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 45 điểm này.

Bảng 45. Quy định mức thiết bị sản xuất 01 sản phẩm

ĐVT: ca/đơn vị sản phẩm

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Mức
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	1,39
2	Máy vi tính	cái	0,40	1,44
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,25
4	Điện năng	kW		33,68

b) Mức sử dụng thiết bị cho công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo các hình thức khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 15 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3. Định mức vật liệu

3.1. Đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

a) Định mức vật liệu đề xuất, trình phê duyệt chủ đề của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 46 điểm này.

Bảng 46. Quy định mức vật liệu trình phê duyệt chủ đề của báo cáo

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	0,028

2	Mực photocopy	hộp	0,0056
3	Bút bi	chiếc	0,56
4	Giấy A4	ram	0,028
5	Ghim dập	hộp	0,0056
6	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,56
7	Cặp đựng tài liệu	cái	0,028
8	Mực in laser A4	hộp	0,0056

3.2. Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 47 điểm này.

Bảng 47. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Mực photocopy	hộp	0,108
2	Bút bi	chiếc	1,08
3	Sổ ghi chép	quyển	0,54
4	Giấy A4	ram	0,27
5	Ghim dập	hộp	0,54
6	Kẹp sắt	hộp	2,7
7	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	6
8	Cặp đựng tài liệu	cái	1,08
9	Mực in laser A4	hộp	0,054

3.3. Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu

a) Định mức sử dụng vật liệu phục vụ thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 48 điểm này.

Bảng 48. Quy định mức vật liệu cho 01 lần thu thập

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính màu 5 cm	cuộn	9,00
2	Băng dính trắng 1cm	cuộn	5,00
3	Mực photocopy	hộp	1,20
4	Bút bi	chiếc	15,00

5	Sổ ghi chép	quyển	3,50
6	Giấy A4	ram	9,00
7	Ghim dập	hộp	9,00
8	Ghim vòng	hộp	5,00
9	Kẹp sắt	hộp	5,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	45,00
11	Đĩa DVD	cái	25,00
12	Mực in laser A4	hộp	0,60

b) Mức sử dụng vật liệu cho thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu cho báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo từng hạng mục công việc theo hệ số quy định tại Bảng 33 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

c) Mức sử dụng vật liệu cho tổ chức thu thập thông tin cho báo cáo chuyên đề về môi trường theo các hình thức thu thập khác nhau tính theo hệ số quy định tại Bảng 4 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

3.4. Xây dựng dự thảo báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 49 điểm này.

Bảng 49. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	9,00
2	Mực photocopy	hộp	2,70
3	Mực in laser A4	hộp	3,50
4	Bút bi	chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	quyển	3,50
6	Giấy A4	ram	13,50
7	Ghim dập	hộp	9,00
8	Ghim vòng	hộp	9,00
9	Kẹp sắt	hộp	9,00
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	25,00
11	Bút nhớ dòng	chiếc	1,00

b) Mức sử dụng vật liệu phục vụ xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh cho từng hạng mục công việc theo hệ số quy định tại Bảng 35 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

c) Mức sử dụng vật liệu cho xây dựng dự thảo báo cáo chuyên đề về môi trường các lần tiếp theo tính theo hệ số quy định tại Bảng 5 khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

3.5. Tham vấn các bên liên quan

a) Định mức sử dụng vật liệu tham vấn các bên liên quan cho báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 50 điểm này.

Bảng 50. Quy định mức vật liệu cho 01 lần tham vấn

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	2,25
2	Mực photocopy	hộp	0,80
3	Mực in laser A4	hộp	0,20
4	Bút bi	chiếc	15,00
5	Sổ ghi chép	quyển	0,90
6	Giấy A4	ram	4,95
7	Ghim dập	hộp	0,90
8	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	15,00
9	Bìa màu	cái	10,00
10	Bút nhớ dòng	cái	1,80
11	Bút xóa	cái	1,80

b) Mức sử dụng vật liệu phục vụ các hình thức tham vấn khác tính theo hệ số quy định tại Bảng 12 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3.6. Trình và phê duyệt báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu trình và phê duyệt báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 51 điểm này.

Bảng 51. Quy định mức vật liệu để sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 1cm	cuộn	0,0067
2	Mực photocopy	hộp	0,0268
3	Bút bi	chiếc	0,67

4	Giấy A4	ram	0,134
5	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,67
6	Bìa màu	cái	1,34

3.7. Cung cấp, công khai báo cáo

a) Định mức sử dụng vật liệu cung cấp, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường được quy định tại Bảng 55 điểm này.

Bảng 55. Quy định mức vật liệu sản xuất 01 sản phẩm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính trắng 5 cm	cuộn	2,00
2	Mực photocopy	hộp	2,00
3	Bút bi	chiếc	10,00
4	Giấy A4	ram	10,00
5	Kẹp sắt	hộp	9,00
6	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	10,00
7	Bìa màu	cái	30,00

b) Mức sử dụng vật liệu cho các hình thức công bố, công khai báo cáo chuyên đề về môi trường cấp tỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 15 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.